

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu Khí thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý IV năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

- Mã chứng khoán: PXT
- Địa chỉ: 35G, đường 30/4, Phường 9, TP Vũng Tàu, tỉnh BR-VT, VN
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0254) 3835 888 Fax: (0254) 3835 883
- Email: info@dobc.vn Website: www.dobc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý IV năm 2024
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2025 tại đường dẫn: <http://dobe.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý IV năm 2024.
- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV năm 2024 thay đổi từ 10% trở lên so với Quý IV năm 2023.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

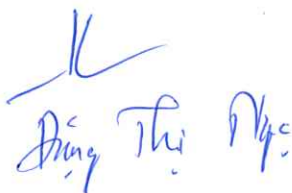
Đơn vị tính:..... VND.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		249.256.799.591	261.887.929.357
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.688.102.378	1.284.300.598
1. Tiền	111	VI.1	1.688.102.378	1.284.300.598
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199.496.501.735	218.506.382.985
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		185.960.191.574	213.623.731.067
2. Trả trước cho người bán	132		3.508.029.025	1.313.461.205
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		7.784.860.359	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	33.840.037.961	35.165.807.897
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(31.596.617.184)	(31.596.617.184)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	46.438.145.980	40.459.702.158
1. Hàng tồn kho	141		62.226.450.591	51.276.557.860
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(15.788.304.611)	(10.816.855.702)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.634.049.498	1.637.543.616
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11	36.791.799	40.285.917
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.397.673.282	1.397.673.282
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		199.584.417	199.584.417
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.697.643.512	34.516.690.209
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		32.607.382.096	34.390.416.075
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	32.166.682.096	33.509.016.075
- Nguyên giá	222		126.567.699.350	127.848.110.632
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(94.401.017.254)	(94.339.094.557)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.9	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	440.700.000	881.400.000
- Nguyên giá	228		4.596.062.000	4.596.062.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.155.362.000)	(3.714.662.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.10	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		90.261.416	126.274.134
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	90.261.416	126.274.134
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		281.954.443.103	296.404.619.566
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		226.187.321.934	241.858.305.074
I. Nợ ngắn hạn	310		224.817.558.471	240.860.276.156
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		109.219.034.754	114.092.665.505
2. Người mua trả tiền trước	312		33.310.773.117	31.257.238.271
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	13.935.222.475	22.223.716.517
4. Phải trả người lao động	314		10.109.314.212	22.438.401.412
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	31.217.663.744	26.411.446.321
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.17	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16	15.163.700.431	19.597.945.966
10. Vay và nợ thuê tài chính	320	VI.12	11.513.000.000	4.490.012.426
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		348.849.738	348.849.738
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.369.763.463	998.028.918
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
1	2	3	4	5
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.369.763.463	998.028.918
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		55.767.121.169	54.546.314.492
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.20	55.767.121.169	54.546.314.492
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		150.826.415	150.826.415
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.984.594.051	14.984.594.051
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(159.368.299.297)	(160.589.105.974)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(160.589.105.974)	(161.600.789.180)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.220.806.677	1.011.683.206
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		281.954.443.103	296.404.619.566

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đinh Thị Ngọc

PT PHÒNG TCKT


Đàm Quang Hùng

Vũng Tàu, ngày 23 tháng 01 năm 2025



Phạm Văn Thu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV - Năm 2024

DVT : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (2024)		Năm trước (2023)	
			Quý IV	Lũy kế đến 31/12/2024	Quý IV	Lũy kế đến 31/12/2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	20.511.935.321	100.140.494.385	22.887.564.735	99.614.555.082
2. Các khoản giảm trừ	02		-			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		20.511.935.321	100.140.494.385	22.887.564.735	99.614.555.082
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	17.196.356.550	89.428.406.109	18.292.060.863	82.771.868.192
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.315.578.771	10.712.088.276	4.595.503.872	16.842.686.890
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.515.599	29.179.178	10.117.334	103.856.729
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	27.221.918	157.677.094	77.532.417	861.255.518
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23		27.221.918	157.677.094	77.532.417	861.255.518
8. Chi phí bán hàng	24					-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	3.152.481.906	9.862.830.990	2.625.345.719	11.747.391.566
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		137.390.546	720.759.370	1.902.743.070	4.337.896.535
11. Thu nhập khác	31	VII.6	485.465.010	3.231.662.855	-	7.823.782.551
12. Chi phí khác	32	VII.7	212.537.253	2.731.615.548	1.774.564.076	11.149.995.880
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		272.927.757	500.047.307	(1.774.564.076)	(3.326.213.329)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		410.318.303	1.220.806.677	128.178.994	1.011.683.206
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51					-
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		410.318.303	1.220.806.677	128.178.994	1.011.683.206
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số						-
17.2. LN sau thuế TNDN của cổ đông công ty mẹ						-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Ngọc

PT. PHÒNG TCKT

[Signature]

Đàm Quang Hùng

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 01 năm 2025



Phạm Văn Thu

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP XL ĐƯỜNG ỐNG BỂ CHỨA DẦU KHÍ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lãi trước thuế	01		1.220.806.677	1.011.683.206
2. Điều chỉnh cho các khoản			1.371.569.098	(1.961.024.429)
Khấu hao tài sản cố định	02		1.753.195.196	2.091.775.150
Các khoản dự phòng	03		-	32.030.360
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(539.302.684)	(4.946.085.457)
Chi phí lãi vay	06		157.676.586	861.255.518
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.592.375.775	(949.341.223)
Thay đổi các khoản phải thu	09		(1.230.517.408)	(11.489.123.605)
Thay đổi hàng tồn kho	10		(34.721.377.680)	23.259.645.023
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		26.812.161.782	(346.494.591)
Thay đổi chi phí trả trước	12		(179.476.236)	(77.636.420)
Tiền lãi vay đã trả			(76.307.231)	(778.295.457)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		699.064.311	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(544.288.285)	-
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.648.364.972)	9.618.753.727
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(1.843.147.800)
2. Tiền thu được từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.179.178	103.856.729
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30		29.179.178	(1.739.291.071)
III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền bán cổ phiếu quỹ	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		9.033.000.000	9.151.668.033
4. Tiền chi trả gốc vay	34		(2.010.012.426)	(18.291.570.267)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
1	2	3	4	5
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40		7.022.987.574	(9.139.902.234)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		403.801.780	(1.260.439.578)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.284.300.598	2.544.740.176
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.688.102.378	1.284.300.598

NGƯỜI LẬP

PT PHÒNG TCKT

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 01 năm 2025

IL

[Signature]

Đặng Thị Nga

Đàm Quang Hưng



Phạm Văn Thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : CT cổ phần

+ Công ty cổ phần XL Đường ống bể chứa dầu khí thành lập theo QĐ số 963/QĐ- XLĐK ngày 16/11/2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt nam trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH MTV XL Đường ống Bồn bể Dầu khí thành Công ty cổ phần; Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh & đăng ký thuế công ty CP số 3500833615 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 và thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 01 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

+ Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : 200 tỷ đồng

+ Cổ đông lớn của Công ty:

+ Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam 51,00%

2. Ngành nghề và hoạt động kinh doanh chính:

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Thi công các công trình đường ống, bồn, bể chứa;
- Lắp đặt các hệ thống thiết bị công nghệ, hệ thống thiết bị điều khiển, tự động hóa công nghiệp, lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện và các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình khí (ngoài biển, đất liền), các công trình thi công xây dựng và dân dụng cảng sông, cảng biển và các công trình công nghiệp khác;
- Kinh doanh khu đô thị, văn phòng, siêu thị và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy đóng tàu, vận tải dầu, khí, hóa chất, nhà máy đóng giàn khoan;
- Đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển;
- Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông;
- Đầu tư xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê, kè, bến cảng, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp khác;
- Đầu tư khai thác mỏ (cát đá,...);
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất;
- Chế tạo thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ;
- Mua bán thiết bị xây dựng dầu khí;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (kho chứa, nhiệt điện, thủy điện,...);
- Vận chuyển dầu và khí hóa lỏng, hóa chất;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty là khảo sát thiết kế và xây lắp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Do đặc điểm hoạt động của Công ty chủ yếu làm trong lĩnh vực xây lắp, Công ty không có chu kỳ sản xuất kinh doanh cố định mà phụ thuộc vào từng hợp đồng ký kết với chủ đầu tư.

5. Cấu trúc doanh nghiệp: bao gồm trụ sở chính và các chi nhánh là các xí nghiệp xây lắp

- Xí nghiệp xây lắp số 1: thành lập ngày 16 tháng 3 năm 2015 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Xí nghiệp xây lắp số 2: thành lập ngày 16 tháng 3 năm 2015 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Xí nghiệp xây lắp số 3: thành lập ngày 16 tháng 3 năm 2015 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Xí nghiệp xây lắp số 5: thành lập ngày 30 tháng 11 năm 2011 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, giải thể theo QĐ số 31/QĐ-HĐQT ngày 13/04/2017

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán (bắt đầu 1/1 kết thúc 31/12)

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ 1/1 và kết thúc 31/12 năm dương lịch .

Báo cáo tài chính được lập cho kỳ hoạt động đầu tiên của Cty từ 1/12/2009 (ngày thành lập) đến 31/12/2009 .

2. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán : VND

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác : Đơn vị tiền tệ sử dụng là VND

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác là căn cứ theo tỷ giá NHNT

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1. Chế độ kế toán áp dụng : Áp dụng theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Ước tính kế toán:

- Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nợ phải thu:

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và xem xét một cách thận trọng về khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu và tin tưởng rằng số trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

4. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

6. Thuê tài sản:

- Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

- Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

- Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

- Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Phương tiện vận tải	7 - 8

7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

7.1. Quyền sử dụng đất:

- Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại lô đất số 35G, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất hiện tại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính là 10 năm.

7.2. Phần mềm:

- Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính của Ban điều hành Dự án xây dựng công trình Kho chứa LPG lạnh Thị Vải nhận bàn giao từ Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam và phần mềm quản lý nhân sự, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Các khoản trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển sang công ty cổ phần và các khoản chi phí trả trước khác.

- Chi phí lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển sang công ty cổ phần phát sinh kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2010 với số tiền là 5.186.760.000 VND và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, việc phân bổ lợi thế kinh doanh trong thời gian 10 năm là phù hợp với các quy định về kế toán hiện hành và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay của Công ty.

- Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều niên độ thì doanh thu được ghi nhận trong niên độ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của niên độ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

11. Hợp đồng xây dựng:

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

12. Ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Các khoản dự phòng phải trả:

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty không phải trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình mà Công ty thi công.

15. Thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. - Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

I. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
- Tiền mặt	8.631.356	14.489.723
- Tiền gửi ngân hàng	1.679.471.022	1.269.810.875
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	1.688.102.378	1.284.300.598

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Cuối kỳ (31/12/2024)			Đầu năm (01/01/2024)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						
Cộng	-	-	-	-	-	-

3. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
3.1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	163.779.014.338	187.517.168.030
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	36.298.833	36.298.833
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam- Ban điều hành dự án nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	79.464.071.601	76.782.933.710
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	16.719.706.278	15.925.567.645
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Cty TNHH MTV (LILAMA)	57.993.769.497	89.709.694.672
BQL DA Điện lực DK Long Phú 1 - 06/2024/LP1-HĐ/DOBC CC dịch vụ bảo quản, bảo dưỡng hệ thống khí nén của Nhà cc Atlas Copco	41.870.000	
CN phát điện dầu khí - Tập đoàn DKV - dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	4.894.174.046	
Công ty Cổ phần chế tạo giàn khoan Dầu khí	1.578.501.538	1.578.501.538
Ban quản lý dự án huyện Côn Đảo	1.128.290.399	1.128.290.399
Sở VH thể thao & Du lịch tỉnh BR - VT	49.928.859	49.928.859
Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ SX Sơn Việt	35.618.281	35.618.281

Cty CP Phân phối Khí thấp áp DKVN (PVGAS D)	62.166.603	62.166.603
Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	1.062.727.230
Các khoản phải thu khách hàng khác	711.891.173	1.145.440.260
3.2. Phải thu theo tiến độ HD xây dựng	22.181.177.236	26.106.563.037
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	362.988.326	362.988.326
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam- Ban điều hành dự án nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	10.222.224.199	25.024.571.500
Công ty DOOSAN Heavy industries & Construction Co.,LTD - HD 19/DOOSAN-DOBC	11.067.401.500	
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	523.710.000	714.150.000
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Kỹ thuật Long Thành	4.853.211	4.853.211
Tổng cộng	185.960.191.574	213.623.731.067

4. Phải thu khác	Cuối kỳ (31/12/2024)		Đầu năm (01/01/2024)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	33.840.037.961	28.119.242.749	35.064.952.180	28.119.242.749
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	2.010.232.686		2.106.858.233	
- Ký cược, ký quỹ;	-		1.501.964.294	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Tạm ứng	735.325.386		1.455.560.762	
- Phải thu khác.	31.094.479.889	28.119.242.749	30.000.568.891	28.119.242.749
b) Dài hạn	-	-	56.850.300	-
- Ký quỹ, ký cược	0		56.850.300	
Tổng cộng	33.840.037.961	28.119.242.749	35.121.802.480	28.119.242.749

5. Nợ xấu :	Cuối kỳ (31/12/2024)			Đầu năm (01/01/2024)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu;	31.556.840.576	-		31.556.840.576	159.737.127	
<i>Trong đó:</i>						
+ Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230			1.062.727.230		
+ Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu Khí	26.414.393.577			26.414.393.577		
+ Công ty TNHH MTV Xây lắp Dầu khí Hà Nội	149.346.035			149.346.035		
+ Ban Quản lý Dự án Huyện Côn Đảo	1.128.290.399			1.128.290.399	159.737.127	
+ Các đối tượng khác	2.802.083.335			2.802.083.335		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	31.556.840.576	-	-	31.556.840.576	159.737.127	-

6. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (31/12/2024)		Đầu năm (01/01/2024)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	959.891.327	(518.154.900)	962.241.567	(518.154.900)
- Công cụ, dụng cụ	1.276.998.485	(641.939.651)	1.351.953.613	(126.922.432)
- Chi phí SX, KD dở dang	59.989.560.779	(14.628.210.060)	72.861.357.889	(10.171.778.370)
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
Cộng	62.226.450.591	(15.788.304.611)	75.175.553.069	(10.816.855.702)

* - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ : 652.823.580 đồng

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

7. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (31/12/2024)		Đầu năm (01/01/2024)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
....				
Cộng	-	-	-	-

b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ (31/12/2024)		Đầu năm (01/01/2024)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Mua sắm;	0	-		0
- XD CB;				0
- Khác				
Cộng	-	-	-	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	52.508.917.435	32.267.533.583	42.516.717.008	554.942.606	-	127.848.110.632
- Mua trong năm						
- Tăng do đánh giá lại TS (XĐ GTDN tại thời điểm chuyển sang CTCP)						
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm do thiếu hụt						
- Thanh lý, nhượng bán		1.280.411.282				1.280.411.282
- Giảm do bán giao xuống XN2						
- Giảm do bán giao xuống XN3						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	52.508.917.435	30.987.122.301	42.516.717.008	554.942.606	-	126.567.699.350
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	19.182.393.108	32.248.734.847	42.353.023.996	554.942.606	-	94.339.094.557
- Khấu hao trong năm	1.198.234.279	18.798.736	125.300.964		-	1.342.333.979
- Tăng điều động từ chi nhánh XN5						
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm do đánh giá lại TS (XĐ GTDN tại thời điểm chuyển sang CTCP)						
- Thanh lý, nhượng bán		1.280.411.282				1.280.411.282
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	20.380.627.387	30.987.122.301	42.478.324.960	554.942.606	-	94.401.017.254
Giá trị còn lại của TSCĐ HHI						
- Tại ngày đầu năm	33.326.524.327	18.798.736	163.693.012	-	-	33.509.016.075
- Tại ngày cuối kỳ	32.128.290.048	-	38.392.048	-	-	32.166.682.096

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

- đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

79.992.546.936 đồng

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

9. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	4.407.000.000	-	-	189.062.000	-	4.596.062.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	4.407.000.000	-	-	189.062.000	-	4.596.062.000
Giá trị hao mòn lũy kế						

Số dư đầu năm	3.525.600.000	-	-	189.062.000	-	3.714.662.000
- Khấu hao trong năm	440.700.000					440.700.000
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	3.966.300.000	-	-	189.062.000	-	4.155.362.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	881.400.000	-	-	-	-	881.400.000
- Tại ngày cuối kỳ	440.700.000	-	-	-	-	440.700.000

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

189.062.000 đồng

10. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm		-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm					-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		-			-
- Khấu hao trong năm		0			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		0			-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

- Tiền thuê phát sinh được ghi nhận là chi phí trong năm

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-		-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-		-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BDS đầu tư	-	-		-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 " Bất động sản đầu tư"

12. Chi phí trả trước	Cuối kỳ (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
a) Ngắn hạn	36.791.799	40.285.917
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác	36.791.799	40.285.917
b) Dài hạn	90.261.416	126.274.134
- Lợi thế kinh doanh		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Các khoản khác	90.261.416	126.274.134
Cộng	127.053.215	166.560.051

13. Tài sản khác	Cuối kỳ (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
a) Ngắn hạn	1.597.257.699	1.597.257.699
Thuế GTGT được khấu trừ	1.397.673.282	1.397.673.282
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (thuế TNDN nộp thừa)	199.584.417	199.584.417
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng	1.597.257.699	1.597.257.699

14. Vay và nợ thuế tài chính :	Đầu năm (01/01/2024)		Phát sinh		Cuối kỳ (31/12/2024)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	4.490.012.426	4.490.012.426	9.033.000.000	2.010.012.426	11.513.000.000	11.513.000.000
- Vay ngắn hạn	4.490.012.426	4.490.012.426	9.033.000.000	2.010.012.426	11.513.000.000	11.513.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	0	0	0	0	0	0
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả	0	0	0	0	0	0
b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng Quốc dân	0	0	0	0	0	0
Nợ thuế tài chính dài hạn	0	0	0	0	0	0
Cộng	4.490.012.426	4.490.012.426	9.033.000.000	2.010.012.426	11.513.000.000	11.513.000.000

c) Các khoản nợ thuế tài chính	Từ 01/01/2024-31/12/2024		Từ 01/01/2023-31/12/2023			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	112.391.299	3.591.299	108.800.000	201.236.352	13.826.440	187.409.912
Trên 5 năm						
...						
Cộng	112.391.299	3.591.299	108.800.000	201.236.352	13.826.440	187.409.912

15. Trái phiếu phát hành

16. Phải trả người bán :	Cuối kỳ (31/12/2024)		Đầu năm (01/01/2024)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16.1. Phải trả người bán ngắn hạn	109.219.034.754	109.219.034.754	114.092.665.505	114.092.665.505
a) Văn phòng Công ty	96.236.215.424	96.236.215.424	100.896.074.275	100.896.074.275
Ban điều hành dự án nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- hạng mục làm mát HD Số 45/HDKT/PVC/PVC-PT/CWS	-	-	455.511.225	455.511.225
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí				
Công ty CP Xây Dựng Công nghiệp Và Dân dụng Dầu khí	3.657.587.195	3.657.587.195	2.032.683.453	2.032.683.453
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	88.545.941	88.545.941	88.545.941	88.545.941
Công ty CP Thương mại Dầu khí (Petechim JSC)	24.995.000.000	24.995.000.000	26.995.000.000	26.995.000.000
Tổng công ty dầu Việt Nam - Công ty CP xăng dầu dầu khí Vũng tàu	85.624.860	85.624.860	69.510.650	69.510.650
TCty CP Bảo hiểm DKVN (PVI) - Cty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	6.163.200	6.163.200	6.163.200	6.163.200
Cty CP chế tạo giàn khoan DK - CT TC các khối kết cấu thép (Block 8,12,16,18) thuộc DA đóng mới GK tự nâng PV Shipyard	1.579.741.998	1.579.741.998	1.579.741.998	1.579.741.998
MALAYAN DACHING CO PTE LDT	393.522.360	393.522.360	393.522.360	393.522.360
Công ty TNHH Thiết bị Điện An Phúc	186.840.301	186.840.301	186.840.301	186.840.301
Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	17.467.800	17.467.800	17.467.800	17.467.800
Công ty TNHH Thương Mại Công nghiệp Sao Vàng Thái Bình Dương	824.729.026	824.729.026	824.729.026	824.729.026
Công ty TNHH Hải Ngọc	55.787.960	55.787.960	55.787.960	55.787.960
DNTN Trần Hoàng Dũng	9.142.985	9.142.985	9.142.985	9.142.985
Cty TNHH Hoàng Đại Hải	11.020.000	11.020.000	11.020.000	11.020.000
Công Ty TNHH Minh Hà	31.729.022	31.729.022	31.729.022	31.729.022
CT TNHH Tân á Châu	226.107.249	226.107.249	226.107.249	226.107.249
Công Ty TNHH Hiện Ty	15.800.000	15.800.000	15.800.000	15.800.000
Công ty CP MeKong	32.999.400	32.999.400	32.999.400	32.999.400
Dịch vụ vận tải Văn Thắng	207.400.000	207.400.000	207.400.000	207.400.000
Cty TNHH Hoàng Lai	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000
Công ty Công trình giao thông 60	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Cty TNHH Song Quang	154.431.175	154.431.175	154.431.175	154.431.175
Cty TNHH Đầu tư - Thương mại Xây dựng STD	3.639.978	3.639.978	3.639.978	3.639.978
Công ty TNHH Kỹ Thuật P.T	73.050.690	73.050.690	73.050.690	73.050.690
CT TNHH Quốc Thành	112.606.175	112.606.175	112.606.175	112.606.175
Cty TNHH thương mại dịch vụ An Phú Minh	11.560.900	11.560.900	11.560.900	11.560.900
DNTN Hùng Châu	26.237.890	26.237.890	26.237.890	26.237.890
Cty TNHH MTV 49 - Đội KT đá Côn Đảo <- (Vũ Văn Đình) Cty 49 Bộ Quốc Phòng	64.839.600	64.839.600	64.839.600	64.839.600
Cửa hàng sắt thép Khải Hoàn (Nguyễn Thị Thủy)	381.603.400	381.603.400	381.603.400	381.603.400
Công ty Cổ Phần SDP (tên cũ Công ty CP TM & Vận Tải Sông Đà)	169.435.160	169.435.160	169.435.160	169.435.160
Công ty CP Mạnh Dương	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000
Công ty Apave Việt Nam & Đồng Nam á	53.999.000	53.999.000	53.999.000	53.999.000
Công ty CP SX & TM Hòa Thịnh	1.152.319.093	1.152.319.093	1.152.319.093	1.152.319.093
Công ty TNHH Công nghiệp	911.297.945	911.297.945	911.297.945	911.297.945
Cty TNHH Deloitte Việt Nam	118.800.000	118.800.000	118.800.000	118.800.000
Cty TNHH Điện tử viễn thông Minh Tiến	526.421.385	526.421.385	526.421.385	526.421.385
Trung tâm kiểm định chất lượng CT giao thông	61.968.000	61.968.000	61.968.000	61.968.000
Công ty TNHH Hải Đông	539.068.999	539.068.999	539.068.999	539.068.999
Công Ty TNHH SX Xây dựng Thương mại Dịch vụ Lộc An Phát	217.344.226	217.344.226	217.344.226	217.344.226
DNTN Thanh Trúc	30.074.000	30.074.000	30.074.000	30.074.000
Cty CP tập đoàn Công nghệ năng lượng dầu khí VN	152.281.292	152.281.292	152.281.292	152.281.292
DNTN Phúc Hậu	92.500.005	92.500.005	92.500.005	92.500.005
Công ty TNHH Trịnh Mạnh Thắng	105.080.000	105.080.000	143.500.000	143.500.000
Công ty TNHH TM-DV-Kỹ Thuật Liên Á	578.486.380	578.486.380	578.486.380	578.486.380
Công ty CP xây lắp Dầu khí 2	4.629.966.337	4.629.966.337	4.629.966.337	4.629.966.337
Hãng sơn Jotun	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000
DNTN thương mại & XD Điện Hiến	336.204.403	336.204.403	336.204.403	336.204.403
Công ty CP Bê Tông Ly Tâm Thủ Đức Long An	27.124.194	27.124.194	27.124.194	27.124.194

16. Phải trả người bán :	Cuối kỳ (31/12/2024)		Đầu năm (01/01/2024)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Beton 6	376.782.960	376.782.960	376.782.960	376.782.960
Công ty cổ phần XD Điện Tin Học Trà Vinh	28.600.001	28.600.001	28.600.001	28.600.001
Công ty CP Thương mại Kỹ thuật Hà Quang	20.886.640	20.886.640	20.886.640	20.886.640
Cty thông tin DD trung tâm thông tin di động khu vực VI_Mobifone	5.940.718	5.940.718	5.940.718	5.940.718
Báo Năng Lượng Mới	17.973.000	17.973.000	17.973.000	17.973.000
Công ty TNHH Khang Anh Quân	1.879.483	1.879.483	1.879.483	1.879.483
Công ty Cổ Phần FECON	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220
Phân viện Khoa học Công nghệ Xây dựng Miền Nam	111.300.000	111.300.000	111.300.000	111.300.000
Công Ty TNHH LEXIM	130.968.750	130.968.750	130.968.750	130.968.750
Doanh nghiệp Tư nhân Trường Tùng	2.517.680	2.517.680	2.517.680	2.517.680
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí OSC	12.106.050	12.106.050	12.106.050	12.106.050
Công ty TNHH Dịch Vụ Cơ Khí Phú Bài	38.330.231	38.330.231	38.330.231	38.330.231
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Kiểm tra Không phá hủy Dầu Khí Việt Nam	1.843.890.022	1.843.890.022	1.843.890.022	1.843.890.022
Công Ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam	616.642.584	616.642.584	616.642.584	616.642.584
Công Ty CP Xây Dựng Thương Mại Cường Thịnh	89.408.697	89.408.697	89.408.697	89.408.697
Công ty TNHH TM DV Công nghệ Môi Trường Bách Khoa	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
Công ty TNHH MTV Thương Mại Phạm Đình	10.631.500	10.631.500	10.631.500	10.631.500
Công Ty Cổ Phần LDT	12.090.000	12.090.000	12.090.000	12.090.000
Công Ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vạn Niên Thanh	53.559.770	53.559.770	53.559.770	53.559.770
Công ty TNHH Toàn Cầu Tech	1.415.941.729	1.415.941.729	1.415.941.729	1.415.941.729
Công ty TNHH Phú Lộc Hưng	339.504.079	339.504.079	339.504.079	339.504.079
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Xây Dựng Nam Tiến	53.977.446	53.977.446	53.977.446	53.977.446
Công Ty CP Kiểm Định Miền Nam	79.090.000	79.090.000	79.090.000	79.090.000
Công ty TNHH Doanh Thành	83.695.750	83.695.750	83.695.750	83.695.750
Công ty TNHH Xây Dựng Song Đạt	27.090.000	27.090.000	27.090.000	27.090.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu khí Vũng Tàu	1.697.424.212	1.697.424.212	1.697.424.212	1.697.424.212
Công ty Cổ phần Nova Evergreen (tên cũ Công ty TNHH Đại Phú Mỹ)	59.923.608	59.923.608	59.923.608	59.923.608
Công ty TNHH Austindo Việt Nam	38.610.000	38.610.000	38.610.000	38.610.000
Công ty TNHH Thọ Hoàng Thanh	70.898.300	70.898.300	70.898.300	70.898.300
Công ty CP Điện Sài Gòn Gia Định	37.488.800	37.488.800	37.488.800	37.488.800
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế DK	1.186.039	1.186.039	1.186.039	1.186.039
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE (PVE-SC)	132.181.490	132.181.490	132.181.490	132.181.490
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ giám định miền nam	102.464.450	102.464.450	102.464.450	102.464.450
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	97.437.016	97.437.016	97.437.016	97.437.016
Công ty TNHH Kỹ Thuật Gas Phúc Sang Minh	240.567.388	240.567.388	240.567.388	240.567.388
Công ty TNHH TM-DV Xây Dựng Tân Văn Phụng	67.180.023	67.180.023	67.180.023	67.180.023
Công ty CP Dịch Vụ Hàng Hải Miền Nam	286.724.326	286.724.326	286.724.326	286.724.326
Công ty Luật TNHH MTV Hà Phạm	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Công ty TNHH TM-DV Thái Bảo	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000
Công ty CP Liên Hợp Mê Kông	120.030.100	120.030.100	120.030.100	120.030.100
Công ty CP Công trình Giao thông & Đô thị Côn Đảo	39.309.852	39.309.852	39.309.852	39.309.852
Trung tâm Thiết bị Máy văn Phòng Phát Đạt	25.685.000	25.685.000	25.685.000	25.685.000
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lông Miền Trung	21.832.300	21.832.300	21.832.300	21.832.300
DNTN Cường Nhân	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000
Công ty cổ phần Phát triển và chuyển giao Công nghệ Kỹ thuật Điện Hà Nội	813.109.000	813.109.000	813.109.000	813.109.000
Công ty TNHH Ba Lạt	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Công ty Cổ phần Thiết Bị và Dịch vụ Kỹ thuật Lotus Việt Nam	1.463.614.981	1.463.614.981	1.463.614.981	1.463.614.981
Công ty TNHH Phát triển Thương mại và Dịch vụ Đỗ Gia	11.486.251	11.486.251	11.486.251	11.486.251
Bưu điện tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	1.166.792	1.166.792	1.166.792	1.166.792
Công ty TNHH Phong Phú	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000
Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật và Sản xuất Lilama 2	39.519.668	39.519.668	39.519.668	39.519.668
Công ty Cổ phần Mỏ Neo Vàng	40.872.000	40.872.000	40.872.000	40.872.000
Công ty TNHH TM và DV Bảo Thành	165.314.000	165.314.000	165.314.000	165.314.000

16. Phải trả người bán :	Cuối kỳ (31/12/2024)		Đầu năm (01/01/2024)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần LISEMCO	1.022.498.236	1.022.498.236	1.022.498.236	1.022.498.236
Công ty TNHH MTV Đông Tàu Bạch Đằng	2.218.238.638	2.218.238.638	2.218.238.638	2.218.238.638
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	2.320.890.344	2.320.890.344	2.320.890.344	2.320.890.344
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Minh Tâm Thái Bình	209.792.000	209.792.000	209.792.000	209.792.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	9.868.980	9.868.980	9.868.980	9.868.980
Công ty TNHH Cơ Khí Tam Long	810.438.600	810.438.600	810.438.600	810.438.600
Công Ty TNHH giao nhận và vận tải Hải Phòng	37.000.000	37.000.000	37.000.000	37.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Công nghệ Đa ngành	54.166.000	54.166.000	54.166.000	54.166.000
Trường cao Đẳng nghề Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu-Trung tâm Huấn luyện Kỹ thuật An toàn Lao động	60.800.000	60.800.000	60.800.000	60.800.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Giao nhận Vận chuyển Ngôi Sao Bắc	102.375.000	102.375.000	102.375.000	102.375.000
Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ Toàn Sáng	57.849.120	57.849.120	57.849.120	57.849.120
Doanh Nghiệp Tư Nhân Hoàng Bảo	195.219.343	195.219.343	195.219.343	195.219.343
Công ty Cấp Điện và Hệ thống LS - Vina	3.465.637.122	3.465.637.122	3.465.637.122	3.465.637.122
Công Ty TNHH TẤN TÀI LỘC	14.847.800	14.847.800	14.847.800	14.847.800
Trung Tâm Phát Triển Công Nghệ và Vật Liệu Xây Dựng	232.848.000	232.848.000	232.848.000	232.848.000
Vận tải Nhật Phương	25.180.000	25.180.000	25.180.000	25.180.000
Công ty Cổ phần Tập Đoàn 911	739.085.212	739.085.212	739.085.212	739.085.212
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Ngọc Kỳ Anh	19.851.840	19.851.840	19.851.840	19.851.840
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Kỹ thuật Long Thành	5.602.877.148	5.602.877.148	11.423.947.476	11.423.947.476
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng HDK	343.371.174	343.371.174	343.371.174	343.371.174
Công ty TNHH Hoàng Hải Minh	36.825.000	36.825.000	36.825.000	36.825.000
Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng - Dịch vụ Kim Phát Tài	32.450.000	32.450.000	32.450.000	32.450.000
Công ty TNHH HSD Việt Nam	588.100.000	588.100.000	588.100.000	588.100.000
Công ty Cổ phần Lắp máy & Xây dựng Sài Gòn	986.933.984	986.933.984	986.933.984	986.933.984
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đông Anh	55.162.762	55.162.762	55.162.762	55.162.762
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Ánh Dũng	30.084.000	30.084.000	30.084.000	30.084.000
Công ty TNHH Crown Systems Việt Nam	135.390.500	135.390.500	135.390.500	135.390.500
Công ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	74.508.384	74.508.384	74.508.384	74.508.384
Công ty TNHH Cơ khí Công nghiệp và Xây dựng Hòa Hưng	391.401.237	391.401.237	391.401.237	391.401.237
Công ty TNHH Kiểm Toán VACO	35.236.000	35.236.000	35.236.000	35.236.000
Công ty CP Thương Mại và Xuất Nhập Khẩu FTSC	335.958.983	335.958.983	335.958.983	335.958.983
Công ty Luật TNHH Hãng Luật Times	52.000.000	52.000.000	52.000.000	52.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (GETRACO)	711.442.088	711.442.088	711.442.088	711.442.088
Công ty TNHH kinh doanh TM Quốc tế Nam Anh	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000
Công ty Cổ phần Tân Thành Nam	2.257.749.056	2.257.749.056	2.257.749.056	2.257.749.056
Công ty TNHH Công Nghiệp Nghệ Năng	78.859.575	78.859.575	78.859.575	78.859.575
Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam	77.000.000	77.000.000	77.000.000	77.000.000
Công ty luật TNHH MTV hãng luật Trường Trường Xuân Tám	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000
Công ty TNHH phát triển thương mại Hoàng Sơn	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000
Công ty TNHH PKF Việt Nam	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Tuyết Nga	-	-	140.900.000	140.900.000
Công ty TNHH Tuấn My Trần	41.900.000	41.900.000	41.900.000	41.900.000
Công ty TNHH Vân Phương Anh	-	-	397.849.732	397.849.732
Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Tân Đạt E&C	281.202.227	281.202.227	281.202.227	281.202.227
Công ty TNHH DV TM Hải Đăng Nguyễn	367.461.000	367.461.000	367.461.000	367.461.000
Công ty TNHH xây dựng TM DV môi trường Đại Phát	249.380.800	249.380.800	249.380.800	249.380.800
Công ty Cổ phần Victory Capital	2.531.057.812	2.531.057.812	2.531.057.812	2.531.057.812
Công ty TNHH Nam An	732.792.668	732.792.668	732.792.668	732.792.668
Công ty TNHH Thương Mại Công nghiệp lạnh Huy Tường	1.297.623.339	1.297.623.339	1.905.160.187	1.905.160.187
Công ty TNHH chế tạo máy Thái An	-	-	152.989.000	152.989.000
Công ty TNHH thương mại SEOUL - Hà Nội	690.745.212	690.745.212	690.745.212	690.745.212
Công ty TNHH kinh doanh thương mại Châu Giang	50.944.000	50.944.000	50.944.000	50.944.000
Công ty cổ phần điện THT Việt Nam (EHTT)	33.347.720	33.347.720	33.347.720	33.347.720
Công ty TNHH Thái Minh Hưng	-	-	347.938.730	347.938.730

16. Phải trả người bán :	Cuối kỳ (31/12/2024)		Đầu năm (01/01/2024)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và thương mại Tuấn Phương	2.082.838.954	2.082.838.954	1.432.873.800	1.432.873.800
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Cơ khí Minh Đức	279.898.511	279.898.511		
Công ty cổ phần thiết bị điện Anh Lộc	2.017.180.898	2.017.180.898		
Công ty cổ phần TL Thái Bình	208.597.522	208.597.522		
Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC	44.370.000	44.370.000		
Công ty CP Dịch vụ Kỹ Thuật Công nghiệp Phú Thịnh	435.739.360	435.739.360		
Công ty TNHH thiết bị công nghiệp OMIYA	208.875.000	208.875.000		
Các khách hàng khác	316.483.845	316.483.845	499.771.230	499.771.230
b) Xí nghiệp 1	1.581.959.071	1.581.959.071	1.795.730.971	1.795.730.971
CN Công ty CP Kết cấu Kim Loại và Lắp máy Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Cảng	-	-	13.369.400	13.369.400
Công ty TNHH TM-CN Sao Vàng Thái Bình Dương	106.781.472	106.781.472	106.781.472	106.781.472
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ TNT Trường Thành	210.629.229	210.629.229	225.629.229	225.629.229
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hương Giang Phát	94.017.000	94.017.000	94.017.000	94.017.000
Công ty TNHH Hải Đông	99.596.334	99.596.334	99.596.334	99.596.334
Công ty TNHH giám định Sao Phương Nam	24.550.000	24.550.000	24.550.000	24.550.000
Cửa hàng Quỳnh Hoa	60.000.000	60.000.000	130.000.000	130.000.000
Công ty cổ phần P&C Việt Nam	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
Trịnh Ngọc Lân	0	-	115.402.500	115.402.500
Chi nhánh XL công trình dầu khí phía bắc - Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam	936.295.036	936.295.036	936.295.036	936.295.036
Công ty TNHH DNV GL Việt Nam	90.000	90.000	90.000	90.000
c) Xí nghiệp 2	872.257.466	872.257.466	872.257.466	872.257.466
Vũ Văn Khiển	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp TĐ	4.909.972	4.909.972	4.909.972	4.909.972
CÔNG TY TNHH TM SEOUL - HÀ NỘI	843.347.494	843.347.494	843.347.494	843.347.494
d) Xí nghiệp 3	6.298.102.700	6.298.102.700	6.298.102.700	6.298.102.700
CN Công ty cổ phần TM&DV Ngọc Hà tại Thái Bình	13.865.500	13.865.500	13.865.500	13.865.500
Công ty TNHH dịch vụ thử không phá hủy Q.I.S	28.528.500	28.528.500	28.528.500	28.528.500
Công ty TNHH kinh doanh tổng hợp Yên Dũng	200	200	200	200
Công ty TNHH thương mại tổng hợp Huy Khoa	221.507.853	221.507.853	221.507.853	221.507.853
Công ty TNHH khí công nghiệp và thương mại THC	137.575.000	137.575.000	137.575.000	137.575.000
Công ty TNHH Trịnh Mạnh Thắng	131.855.000	131.855.000	131.855.000	131.855.000
Công ty TNHH Lê Gia	13.230.360	13.230.360	13.230.360	13.230.360
Công ty TNHH Loan Linh	165.000.000	165.000.000	165.000.000	165.000.000
Công ty cổ phần Mỏ Neo Vàng	316.000.000	316.000.000	316.000.000	316.000.000
Công ty TNHH KT và TM Phụng Luật	126.783.500	126.783.500	126.783.500	126.783.500
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Container Hoàng Sơn	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000
Công ty TNHH Phú Thịnh Thắng	135.708.000	135.708.000	135.708.000	135.708.000
Công ty TNHH Thương mại và Tổng hợp Tín Nghĩa	9.832.350	9.832.350	9.832.350	9.832.350
Nguyễn Văn Oánh	55.920.000	55.920.000	55.920.000	55.920.000
Tô Văn Nhật	8.513.000	8.513.000	8.513.000	8.513.000
Ngô Xuân Liêm	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
Công ty TNHH TM Công nghiệp Sao vàng Thái Bình Dương	108.688.800	108.688.800	108.688.800	108.688.800
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật cơ khí Minh Đức	34.026.250	34.026.250	34.026.250	34.026.250
Công ty TNHH Đào tạo & Dịch vụ TM Anh Thư	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000
Công ty Cổ phần P&C Việt Nam	119.648.367	119.648.367	119.648.367	119.648.367
Công ty TNHH Phát triển Văn hóa và Giáo dục UK-VN	132.000.000	132.000.000	132.000.000	132.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu Công nghệ cao HI-PEC	471.900.000	471.900.000	471.900.000	471.900.000
Công ty Cổ phần Hóa Phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	3.737.019.520	3.737.019.520	3.737.019.520	3.737.019.520
CN Công ty CP Đầu tư Xây dựng & Phát triển Hạ tầng Giao thông Đô thị tại Quảng Ngãi	77.000.000	77.000.000	77.000.000	77.000.000
Công ty TNHH Thương mại Thiên Long	119.250.500	119.250.500	119.250.500	119.250.500
Công ty TNHH Giao nhận Sky Queen	60.500.000	60.500.000	60.500.000	60.500.000
d) Xí nghiệp 5	4.230.500.093	4.230.500.093	4.230.500.093	4.230.500.093
Cửa hàng Quang Vinh	141.367.000	141.367.000	141.367.000	141.367.000

16. Phải trả người bán :	Cuối kỳ (31/12/2024)		Đầu năm (01/01/2024)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
C.Ty TNHH TM Công nghiệp Sao Vàng Thái Bình Dương	158.898.300	158.898.300	158.898.300	158.898.300
Công ty cổ phần Vật tư thiết bị Việt nam	45.886.450	45.886.450	45.886.450	45.886.450
Cửa hàng sắt thép Hưng Phát	152.141.300	152.141.300	152.141.300	152.141.300
Cty TNHH TMDV Kỹ thuật Liên á	118.215.826	118.215.826	118.215.826	118.215.826
Công ty TNHH Hương Lý	25.712.360	25.712.360	25.712.360	25.712.360
Công ty TNHH Hải Đông	691.179.635	691.179.635	691.179.635	691.179.635
Công ty TNHH Phú Lộc Hưng	1.375.677.502	1.375.677.502	1.375.677.502	1.375.677.502
Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Hồng Ngô	47.641.310	47.641.310	47.641.310	47.641.310
Cty TNHH Bảo Nguyên	118.696.230	118.696.230	118.696.230	118.696.230
Cty TNHH Long Thành Giang 47	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Vận tải Thanh Vân	89.100.000	89.100.000	89.100.000	89.100.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật CANDT	131.301.841	131.301.841	131.301.841	131.301.841
Cửa hàng Ngô Trí Chính	52.245.850	52.245.850	52.245.850	52.245.850
Cty CP dịch vụ kỹ thuật dầu khí Biển Đông	42.518.000	42.518.000	42.518.000	42.518.000
Tiệm điện Quang Khải	14.203.000	14.203.000	14.203.000	14.203.000
DNTN Dịch vụ Vận tải Mạnh Hà	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000
CTy TNHH Kim Minh	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
Nguyễn Thị Thu Mai (Cửa hàng rèm cửa Trà My)	255.326.000	255.326.000	255.326.000	255.326.000
Cơ sở Thanh Bình	15.840.000	15.840.000	15.840.000	15.840.000
Cửa hàng TM DV Đa Phúc	70.000	70.000	70.000	70.000
Cửa hàng sắt thép Khải Hoàn	193.460.000	193.460.000	193.460.000	193.460.000
Công ty TNHH Vũng Tàu 379	66.766.220	66.766.220	66.766.220	66.766.220
Công ty TNHH TM DV Xây dựng Gia Ngân	72.795.099	72.795.099	72.795.099	72.795.099
Công ty TNHH XD TM Sao Việt Vũng Tàu	19.124.600	19.124.600	19.124.600	19.124.600
Công ty TNHH Dịch vụ Thương Mại Việt Long Phát	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Công Nghiệp Nguyễn Hoàng	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000
Cửa hàng Liên Nhi	158.005.896	158.005.896	158.005.896	158.005.896
Phụ tùng ô tô vật tư cơ khí - Tân Hoàng Nghĩa	14.290.000	14.290.000	14.290.000	14.290.000
Cửa hàng Vật tư Cơ khí Quang Thiện 1	19.928.000	19.928.000	19.928.000	19.928.000
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Nam Phát Vũng tàu	132.022.674	132.022.674	132.022.674	132.022.674
Công ty TNHH Doanh Thành	1.287.000	1.287.000	1.287.000	1.287.000
16.2. Phải trả người bán dài hạn		-		-
Cộng	109.219.034.754	109.219.034.754	114.092.665.505	114.092.665.505

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :	Đầu năm (01/01/2024)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ (31/12/2024)
a) Phải nộp	22.223.716.517	11.214.563.364	19.503.057.406	13.935.222.475
- Thuế GTGT	20.281.469.804	9.779.649.371	18.837.131.301	11.223.987.874
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1.055.856.350	774.395.170	70.177.321	1.760.074.199
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất	-	-	-	-
- Tiền thuê đất	72.709.692	657.518.823	592.748.784	137.479.731
- Thuế môn bài	1.000.000	3.000.000	3.000.000	1.000.000
- Các loại thuế khác	812.680.671	-	-	812.680.671
Cộng	22.223.716.517	11.214.563.364	19.503.057.406	13.935.222.475

17. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
a) Ngắn hạn	0	26.411.446.321
- Trích trước chi phí thi công các công trình	-3.110.999.723	21.927.936.122
- Chi phí nhân hiệu tập đoàn	65.453.806	65.453.806
- Chi phí lãi vay	566.334.247	462.518.386
- Chi phí khác	2.479.211.670	3.955.538.007
b) Dài hạn	-	-
Cộng	0	26.411.446.321

18. Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	1.854.074.790	1.995.114.514
- Bảo hiểm xã hội	2.229.228.705	5.378.475.771
- Bảo hiểm y tế	173.931.026	953.324.051
- Bảo hiểm thất nghiệp	96.823.828	383.792.522
- Bảo hiểm tai nạn con người	34.406.099	381.542.488
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả , phải nộp khác	10.775.235.983	10.505.696.620
Cộng	15.163.700.431	19.597.945.966

18. Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.369.763.463	998.028.918
....		
....		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	1.369.763.463,00	998.028.918,00
18. Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
...		
....		
....		
Cộng	-	-

19. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
a) Ngắn hạn	7.784.860.359	-
- Doanh thu nhận trước;	7.784.860.359	0
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		-

19. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
b) Dài hạn		
...		
..		
...		
Cộng	-	-

19. Doanh thu chưa thực hiện	Số tiền	Lý do chưa thanh toán
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
..		
...		
Cộng	-	-

20. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	-

20. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	-

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	-	-
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

22. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	CL đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	-	-		(161.600.789.180)		53.534.631.286
- Tăng vốn trong năm trước	-								-
- Lãi trong năm trước							1.011.683.206		1.011.683.206
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Lãi thu từ XN									-
+ Thu tiền tiền cho thuế sản TT									-
+ T/đoàn chuyển tiền thường									-
- Giảm vốn trong năm trước	-								-
- Lỗ trong năm trước	-								-
- Giảm khác									-
+ Chi trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hỉ, lễ tết,...									-
+ T/đoàn chuyển tiền thường									-
Số dư cuối năm trước- Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	-	-		(160.589.105.974)	-	54.546.314.492
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ TCT cấp Quỹ 111/2009 của CTTNHHMTV									-
- Lãi trong năm nay							1.220.806.677		1.220.806.677
- Tăng do thu lãi XN2									-
- Tang lai LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ									-
- Tăng khác - TCT cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trích quỹ từ LN									-
+ T/đoàn chuyển tiền thường									-
+ Thu tiền tiền cho thuế sản TT									-
+ Thu khác									-
- Giảm vốn trong năm nay (TCT thu lợi nhuận 11 T /2009)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay									-
+ Chi trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hỉ, lễ tết,...									-
+ Chi tiền TCT cấp									-

- Lỗ trong năm nay	-								-
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	-	-	-	(159.368.299.297)	-	55.767.121.169

b - Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu :	Cuối kỳ (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
- Vốn góp của Tổng công ty CPXL dầu khí	102.000.000.000	102.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	98.000.000.000	98.000.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ :		
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các CSH & phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

d - Cổ phiếu	Cuối kỳ (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10.000 đồng

e - Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
- Quỹ đầu tư và phát triển	14.984.594.051	14.984.594.051
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	
Tổng cộng:	14.984.594.051	14.984.594.051

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

23 . Nguồn kinh phí :	31/12/2024	01/01/2024
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/12/2024	01/01/2024
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại	492,37	492,37
d) Kim khí quý, đá quý		
e) Nợ khó đòi đã xử lý		
g) Các thông tin khác	-	-

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
+ Doanh thu bán hàng		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu nội bộ		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	95.848.951.746	97.655.270.272
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
+ Doanh thu khác	4.291.542.639	1.959.284.810
Cộng	100.140.494.385	99.614.555.082

2 . Các khoản giảm trừ doanh thu:	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
Trong đó :		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ hàng bán bị trả lại	-	-

3. Giá vốn hàng bán	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá vốn nội bộ		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		

- Giá vốn hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	83.212.566.452	82.397.632.089
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.971.448.909	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
- Giá vốn khác	1.244.390.748	374.236.103
Cộng	89.428.406.109	82.771.868.192

4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.179.178	103.856.729
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	29.179.178	103.856.729

5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
- Lãi tiền vay;	157.677.094	861.255.518
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	157.677.094	861.255.518

6. Thu nhập khác	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	523.015.728	7.818.181.818
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	2.708.647.127	
Cộng	3.231.662.855	7.818.181.818

7. Chi phí khác	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	2.532.090.833	11.149.995.880
- Các khoản khác.	199.524.715	
Cộng	2.731.615.548	11.149.995.880

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
Chi phí nhân viên quản lý	5.962.620.559	6.773.009.484
Chi phí quản lý: Đồ dùng Văn phòng	91.309.817	79.876.000
Chi phí quản lý: Khấu hao TSCĐ	443.971.428	1.420.603.415
Chi phí quản lý: Thuế, phí, lệ phí	1.272.680.768	290.046.932
Chi phí quản lý: Dự phòng	-	-
Chi phí quản lý: dịch vụ mua ngoài	1.525.987.199	2.587.701.056
Chi phí khác bằng tiền	566.261.219	596.154.679
Cộng	9.862.830.990	11.747.391.566

	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
Trong đó, chi phí quản lý phân bổ vào công trình Thái Bình		
Cộng	0	-

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	13.804.792.174	1.351.481.948
- Chi phí nhân công	48.998.836.255	52.667.895.599
- Chi phí máy thi công	178.146.108	0
- Chi phí CCDC xuất dùng		79.876.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	574.232.314	2.091.775.150
- Chi phí dự phòng	4.971.448.909	39.776.608
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.064.148.635	13.332.338.832
- Chi phí khác	938.666.236	1.723.193.388
Cộng	71.530.270.631	71.286.337.525

10. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	-	-

10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

I - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
a - Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu :		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		

IX. Những thông tin khác:

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo này.

2 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
Doanh thu	95.848.951.746	97.840.370.952
CT NMNĐ Long Phú 1 - 06/2024/LP1-HĐ/DOBC CC dịch vụ bảo quản, bảo dưỡng hệ thống khí nén của Nhà cc Atlas Copco	775.355.556	
Phiếu than như bản thiết kế yêu cầu của bên A (HĐ 01/2023/MN-DK ngày 22/11/2023)	584.395.000	
CT Thái Bình- Gói thầu đường ống cấp và thải nước làm mát (HĐ số 45/HĐKT/PVC/PVC PT/CWS	(622.809.245)	6.390.753.067
CT Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Gói thầu Hệ thống lưới tiếp địa, nối đất chống sét nhà máy (HĐ số 43/HĐKT/PVC-PT/TĐ)	341.070.459	
CT Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Gói thầu hệ thống thải tro xỉ (HĐ số 51/HĐKT/PVC/PVCPT-MIE-VIETTRONICS/ASH)	757.678.410	
CT nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- hệ thống thải xỉ; trạm bơm nước làm mát; HT cung cấp dầu HFO- HĐ số 34/2016/HĐKT/PVC/PVC-PT	(11.038.877)	7.626.220.039
CT Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Gói thầu lắp đặt thiết bị cơ điện (HĐ số 150404/LILAMA-PVC.PT)		5.368.932.670
CT nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Chống ăn mòn điện hóa hệ thống nước làm mát - HĐ 09/HĐKT/PVC/DOBC		718.310.010
CT nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Paving- nền lọc bụi số 02- HĐ số 14/2018/HĐKT/PVC/DOBC	424.595.346	3.589.103.813
CT nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Cung cấp nhân lực, máy móc, thiết bị, dụng cụ và vật tư ... HĐ 302/HDDV/TB2-PEB-DOBC	9.499.303.750	52.470.528.400
CT Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Gói thầu hệ thống thải tro xỉ (HĐ số 51/HĐKT/PVC/PVCPT-MIE-VIETTRONICS/ASH)		9.132.359.514
CT nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Sửa chữa thay thế bộ sấy không khí APH của tổ máy 1 và tổ máy 2 (HĐ 361/2023/HĐKT/PEB-DOBC)		3.828.000.000
CT nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Kiểm tra, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống van hơi, van an toàn (HĐ 24-2022/PETRONs-LD DOBC&PVMTC	16.014.129.668	1.895.346.018
CT "Nam Côn Sơn 2"		727.311.380
CT nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Thiết kế mua sắm phần cấp nguồn cho các thiết bị cho gói cầu trục và Palang lô 2 (HĐ 22/2023)	7.804.365.928	
CT nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Cung cấp và thi công điện chiếu sáng, ổ cắm, công tắc trong nhà... (HĐ 32/2023/HĐKT/PETROCON)	7.793.821.067	
CT nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Kiểm tra bảo dưỡng hệ thống bơm làm mát chính 1B (HĐ 378/2024/HĐKT/PEB-DOBC/BDBOM)	2.479.250.000	
CT nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Khảo sát đánh giá hệ thống thải tro xỉ (HĐ 05/2024/HĐKT/PETROCONS-DOBC/3HT)	18.998.320.000	
CT nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Bảo dưỡng sửa chữa HT nước làm mát tổ máy 1&2 (HĐ 238/2024/CNPD/NMND9TB2-DOBC)	2.799.248.628	
CT nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Vệ sinh kiểm tra đường ống làm mát phục vụ bảo dưỡng định kỳ (HĐ 229/2024/CNPD/NMND9TB2-DOBC)	1.945.478.429	
CT nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Tháo dỡ thay thế bạc graphaloooy lắp đặt căn chỉnh ... HĐ 39/2024/HĐKT/PEB-DOBC	225.000.000	
Thi công chế tạo và lắp đặt hoàn thiện trên bờ, phục vụ hạ thủy Dự án Phát triển mô Đại Hùng gđ - HĐ 119/2023/HĐ/PVCMS-DOBC	3.570.750.000	1.719.250.000
HĐ 21/2023/HĐ/VSS-TIEUTU/NMND9TB2-DOBC ngày 19/9/2023 " CC dịch vụ vệ sinh sứ cho trạm biếp áp T1,T2 và sứ cho đường dây 500KV"		214.302.960

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 0- HĐ 26/2023/HĐKT/TTESP/PVPG-DOBC - Tiêu tu hệ thống ESP NMNĐ Sông Hậu 1 năm 2023		1.651.770.370
Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 - HĐ 28/2023/HĐKT/NCTT/PVPG-DOBC - Thuê công nhân phục vụ công tác TT NMNĐ Sông Hậu 1 năm 2023		2.508.182.711
Dự án Tổ hợp hóa dầu Miền Nam - gói thầu A2 vv Thuê dịch vụ lắp đặt ống công nghệ, ống PCCC lắp đặt piperack (HD 189 TK-QLKT...	2.364.564.636	
Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 - HĐ 07/2024/HĐKT/NMD9SH1-DOBC mua sắm phễu than phục vụ công tác vận chuyển than đường bộ	582.407.407	
Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 - HĐ 125/2024/HĐKT/NMNĐSH1-DOBC vv cung cấp dịch vụ vệ sinh lò hơi NMNĐ SH1 năm 2024	5.708.108.700	
Nhà máy ND Sông Hậu 1- HĐ 19/DOOSAN-DOBC vv cung cấp dịch vụ sơn NMNĐ SH1 năm 2024	11.067.401.500	
Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 - HĐ 130/2024/HĐKT/NMNĐSH1-DOBC vv Cung cấp dịch vụ lau sứ trạm T1, T2 và đường dây 500kV năm 2024	209.351.400	
Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 - HĐ 127/2024/HĐKT/NMNĐSH1-DOBC vvThuê xe nâng gầu PV kiểm định TU, TI NMNĐSH 1 năm 2024	294.367.950	
Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 - HĐ 124/2024/HĐKT/NMNĐSH1-DOBC vv CC dịch vụ hệ thống ESP NMNĐSH 1 năm 2024	2.243.836.034	
Mua hàng, thuê thi công các công trình xây lắp	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí		
Thu nhập của Ban lãnh đạo	2.229.108.675	1.716.592.205
Cổ tức đã trả cho các cổ đông		
Số dư với các bên liên quan như sau:	31/12/2024	31/12/2023
Phải thu khách hàng	104.008.862.164	92.965.327.212
Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	36.298.833	36.298.833
Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam- Ban dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	79.464.071.601	74.989.672.754
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	16.719.706.278	15.086.614.219
Ban quản lý điện lực dầu khí Long Phú	41.870.000	
Chi nhánh phát điện Dầu khí	4.894.174.046	
Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	1.062.727.230
Công ty Cổ phần chế tạo giàn khoan Dầu Khí	1.578.501.538	1.578.501.538
Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	62.166.603	62.166.603
CT TNHH MTV xây lắp dầu khí Hà nội (CT kho XD Liên chiều) - XNĐO	149.346.035	149.346.035
Người mua trả tiền trước	22.499.958.326	31.257.238.271
Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	22.499.958.326	31.257.238.271
Phải thu khác	26.476.512.026	26.476.512.026
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu Khí	26.414.393.577	26.414.393.577
Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Dầu khí Sài Gòn	62.118.449	62.118.449
Phải trả người bán	34.819.419.616	10.899.015.874
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	3.657.587.195	2.032.683.453
Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Vũng Tàu	37.700.000	37.700.000
Công ty chế tạo giàn khoan Dầu Khí	1.579.741.998	1.579.741.998

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE (PVE-SC)	132.181.490	132.181.490
Công ty CP đầu tư Hạ Tầng và Đô Thị Dầu Khí	2.631.238.780	2.631.238.780
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	88.545.941	88.545.941
Công ty CP Thương mại Dầu khí (Petechim JSC)	24.995.000.000	2.699.500.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu khí Vũng Tàu	1.697.424.212	1.697.424.212
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13.000.000	13.000.000
Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	13.000.000	13.000.000
Vay ngắn hạn		-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam- Chi nhánh Vũng Tàu		

4. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất, kinh doanh nào khác trọng yếu (chiếm hơn 10%); theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2024 đều liên quan đến hoạt động xây lắp. Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP

PT. PHÒNG TC-KT

Đặng Thị Ngọc

Đàm Quang Hùng



Phạm Văn Thu